

Số: 24 /2022/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 06 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức thu học phí trong năm học 2022-2023 và vùng thu học phí từ năm học 2022-2023 đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo;

Thực hiện Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, Khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Thực hiện Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Thực hiện Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021- 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí trong năm học 2022-2023 và vùng thu học phí từ năm học 2022-2023 đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 881/TTr-SGDĐT ngày 27 tháng 4 năm 2022 và Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 878/BC-STP ngày 22 tháng 4 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức thu học phí trong năm học 2022-2023 và vùng thu học phí từ năm học 2022-2023 đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Trẻ em mầm non và học sinh phổ thông hệ công lập; học sinh, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông.
- b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khác trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Điều 2. Mức thu và vùng thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập

- 1. Mức thu học phí (Đính kèm Phụ lục I).
- 2. Vùng thu học phí (Đính kèm Phụ lục II).

Điều 3. Thời gian thực hiện

- 1. Mức thu học phí thực hiện trong năm học 2022-2023.

2. Vùng thu học phí thực hiện từ năm học 2022-2023.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan trên địa bàn tỉnh triển khai Quyết định này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng năm 2022 và thay thế các quyết định sau đây:

1. Quyết định số 69/2016/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định về mức thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về mức thu, vùng thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục Quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận ban hành kèm theo Quyết định số 69/2016/QĐ-UBND ngày 29/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

3. Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về mức thu, vùng thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục Quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận ban hành kèm theo Quyết định số 69/2016/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

4. Quyết định số 73/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận kéo dài thời hạn thực hiện các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định về mức thu, vùng thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 đối với năm học 2021-2022 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

5. Quyết định số 95/2021/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận sửa đổi, bổ sung Phụ lục II kèm theo Quyết định số 16/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về mức thu, vùng thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận ban hành theo Quyết định số

69/2016/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế, Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Vụ Pháp chế, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội;
- Vụ Pháp chế, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- CT và PCT UBND tỉnh;
- TT.HĐND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: LĐ, KTTH;
- Lưu: VT, VXNV. NAM.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Long Biên



Phụ lục I

**THU HỌC PHÍ NĂM HỌC 2022-2023 ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC
MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH NINH THUẬN**

*(Bản kèm theo Quyết định số 24 /2022/QĐ-UBND ngày 06 tháng năm
2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

1. Học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên.

Đơn vị tính: Ngàn đồng/hs/tháng

Cấp học	Vùng 1 (Thành thị)	Vùng 2 (Nông thôn)	Vùng 3 (Đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi; Đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển)	Ghi chú
I. Cấp Mầm non				
1. Nhà trẻ 2 buổi	306	102	51	<i>Mức thu tính cho 1 cháu/tháng</i>
2. Nhà trẻ bán trú	330	110	55	
3. Mẫu giáo 1 buổi	300	100	50	
4. Mẫu giáo 2 buổi	306	102	51	
5. Mẫu giáo bán trú	315	105	53	
6. Mầm non trọng điểm và trường đạt chuẩn Quốc gia	330	110	55	
II. Cấp Tiểu học	300	100	50	<i>Mức thu tính cho 1 học sinh/tháng</i>
III. Cấp Trung học				
1. Trung học cơ sở	300	100	50	
2. Trung học phổ thông	300	200	100	
3. GDTX (BTVH cũ)				
a) THCS	300	100	50	
b) THPT	300	200	100	
IV. Học nghề phổ thông				
1. Cấp THCS	114	50	32	
2. Cấp THPT	120	116	67	

- Mức thu học phí trong trường hợp áp dụng hình thức học trực tuyến (online): Mức thu học phí theo hình thức học trực tuyến (online) bằng 75% so

với mức thu tương ứng trên đây. Mức thu học phí được làm tròn đến đơn vị nghìn đồng.

- Mức học phí đối với giáo dục tiểu học công lập quy định tại Phụ lục này dùng để làm căn cứ để tính mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tư thục ở các địa bàn chưa đủ trường tiểu học công lập và các đối tượng học sinh tiểu học tư thục thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn giảm học phí theo quy định.

2. Mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Bằng 1,5 lần mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên.

3. Mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: Bằng 2,0 lần mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên.

4. Cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập tự bảo đảm chi thường xuyên hoặc tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư đạt mức kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục theo tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định thì được tự xác định mức thu học phí trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí do cơ sở giáo dục ban hành; trình Ủy ban nhân dân tỉnh để đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt mức thu học phí./.



Phụ lục II

VÙNG THU HỌC PHÍ CÁC CẤP HỌC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 24 /2022/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Stt	Tên xã, phường	Các thị trấn, xã, phường, thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận		
		Vùng 1 (Thành thị)	Vùng 2 (Nông thôn)	Vùng 3 (Miền núi, vùng bãi ngang, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn))
1	I. Thành phố Phan Rang – Tháp Chàm			
2	16 xã, phường	1. Phường Bảo An	1. Thôn Phú Thọ	
3		2. Phường Đô Vinh		
4		3. Phường Phước Mỹ		
5		4. Phường Phú Hà		
6		5. Phường Thanh Sơn		
7		6. Phường Mỹ Hương		
8		7. Phường Kinh Dinh		
9		8. Phường Tân Tài		
10		9. Phường Đài Sơn		
11		10. Phường Đạo Long		
12		11. Xã Thành Hải		
13		12. Phường Văn Hải		
14		13. Phường Mỹ Hải		
15		14. Phường Đông hải		
16		15. Phường Mỹ Đông		
17		16. Phường Mỹ Bình		
18	II. Huyện Bác Ái			
19	1. Xã Phước Bình			1. Thôn Bạc Rây 1
20	(06 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Bạc Rây 2
21				3. Thôn Bỏ Lang
22				4. Thôn Hành Rạc 2
23				5. Thôn Hành Rạc 1
24				6. Thôn Gia Ế
25	2. Xã Phước Chính			1. Thôn Suối Ró
26	(03 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Suối Khô
27				3. Thôn Núi Rây
28	3. Xã Phước Đại			1. Thôn Tà Lú 2
29	(05 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Tà Lú 3
30				3. Thôn Ma Hoa
31				4. Thôn Châu Đắc
32				5. Thôn Tà Lú 1
33	4. Xã Phước Hòa			1. Thôn Tà Lọt
34	(02 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Chà Panh
35	5. Xã Phước Tân			1. Thôn Đá Trắng
36	(03 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Ma Ty
37				3. Thôn Ma Lâm
38	6. Xã Phước Thắng			1. Thôn Chà Đưng

Stt	Tên xã, phường	Các thị trấn, xã, phường, thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận		
		Vùng 1 (Thành thị)	Vùng 2 (Nông thôn)	Vùng 3 (Miền núi, vùng bãi ngang, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn))
39	(04 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Ma Oai
40				3. Thôn Ma Ty
41				4. Thôn Ha Lá Hạ
42	7. Xã Phước Thành			1. Thôn Ma Nai
43	(05 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Ma Dú
44				3. Thôn Ma Rớ
45				4. Thôn Suối Lỡ
46				5. Thôn Đá Ba Cái
47	8. Xã Phước Tiến			1. Thôn Trà Co 1
48	(06 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Trà Co 2
49				3. Thôn Suối Đá
50				4. Thôn Đá Bàn
51				5. Thôn Suối Rua
52				6. Thôn Mã Tiền
53	9. Thôn Phước Trung			1. Thôn Rã Giữa
54	(04 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Tham Dú
55				3. Thôn Đồng Dày
56				4. Thôn Rã Trên
57	III. Huyện Ninh Sơn			
58	1. Xã Mỹ Sơn			1. Thôn Mỹ Hiệp
59	(06 Thôn, xã khu vực III đã đạt chuẩn nông thôn mới)			2. Thôn Nha Húi
60			1. Thôn Phú Thạnh	
61			2. Thôn Phú Thủy	
62			3. Thôn Phú Thuận	
63			4. Thôn Tân Mỹ	
64	2. Xã Lâm Sơn		1. Thôn Lâm Hòa	
65	(10 Thôn)		2. Thôn Lâm Bình	
66			3. Thôn Lâm Phú	
67			4. Thôn Lâm Quý	
68			5. Thôn Tân Bình	
69			6. Thôn Gòn 1	
70			7. Thôn Tầm Ngân 1	
71			8. Thôn Tầm Ngân 2	
72			9. Thôn Lập Lá	
73			10. Thôn Gòn 2	
74	3. Xã Lương Sơn		1. Thôn Trà Giang 1	
75	(06 Thôn)		2. Thôn Trà Giang 3	
76			3. Thôn Tân Lập 1	
77			4. Thôn Tân Lập 2	
78			5. Thôn Trà Giang 4	
79			6. Thôn Trà Giang 2	
80	4. Xã Quảng Sơn		1. Thôn La Vang 1	1. Thôn Lương Giang
81	(09 Thôn)		2. Thôn La Vang 2	
82			3. Thôn Hạnh Trí 1	
83			4. Thôn Hạnh Trí 2	
84			5. Thôn Thạch Hà 1	

Stt	Tên xã, phường	Các thị trấn, xã, phường, thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận		
		Vùng 1 (Thành thị)	Vùng 2 (Nông thôn)	Vùng 3 (Miền núi, vùng bãi ngang, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn))
85			6. Thôn Thạch Hà 2	
86			7. Thôn Triệu Phong 1	
87			8. Thôn Triệu Phong 2	
88	5. Xã Hoà Sơn		1. Thôn Tân Bình	1. Thôn Tân Định
89	(06 Thôn)		2. Thôn Tân Hiệp	
90			3. Thôn Tân Tiến	
91			4. Thôn Tân Lập	
92			5. Thôn Tân Hòa	
93	6. Xã Ma Nới			1. Thôn Ú
94	(06 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Hà Dài
95				3. Thôn Do
96				4. Thôn Tà Nôi
97				5. Thôn Gia Rót
98				6. Thôn Gia Hoa
99	7. Thị trấn Tân Sơn			
100	(08 Khu phố)	Khu phố 1,2,3,4,5,6,7,8		
101	8. Xã Nhơn Sơn		1. Thôn Đắc Nhơn 1	1. Thôn Láng Ngựa
102	(10 Thôn)		2. Thôn Đắc Nhơn 2	2. Thôn Núi Ngỗng
103			3. Thôn Đắc Nhơn 3	
104			4. Thôn Lương Cang 1	
105			5. Thôn Lương Cang 2	
106			6. Thôn Lương Tri	
107			7. Thôn Nha Hồ 1	
108			8. Thôn Nha Hồ 2	
109	IV. Huyện Thuận Bắc			
110	1. Xã Lợi Hải		1. Thôn Kiên Kiên 1	1. Thôn Suối Đá
111	(06 Thôn)		2. Thôn Ấn Đạt	2. Thôn Kiên Kiên 2
112			3. Thôn Bà Râu 1	
113			4. Thôn Bà Râu 2	
114	2. Xã Công Hải		1 Thôn Bình Tiên	1. Thôn Suối Vang
115	(09 Thôn)		2. Thôn Giác Lan	
116			3. Thôn Suối Giếng	
117			4. Thôn Hiệp Thành	
118			5. Thôn Hiệp Kiết	
119			6. Thôn Xóm Đèn	
120			7. Thôn Kà Rôm	
121			8. Thôn Ba Hồ	
122	3. Xã Phước Kháng			1. Thôn Đá Liệt
123	(05 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Cầu Đá
124				3. Thôn Đá Mài Trên
125				4. Thôn Đá Mài Dưới
126				5. Thôn Suối Le
127	4. Xã Phước Chiến			1. Thôn Đầu Suối A
128	(05 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Đầu Suối B
129				3. Thôn Động Thông
130				4. Thôn Ma Trai

Stt	Tên xã, phường	Các thị trấn, xã, phường, thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận		
		Vùng 1 (Thành thị)	Vùng 2 (Nông thôn)	Vùng 3 (Miền núi, vùng bãi ngang, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn))
131				5. Thôn Tập Lá
132	5. Xã Bắc Sơn			1. Thôn Xóm Bằng
133	(04 Thôn Xã Khu vực III)			2. Thôn Xóm Bằng 2
134				3. Thôn Bình Nghĩa
135				4. Thôn Láng Me
136	6. Xã Bắc Phong		1. Thôn Ba Tháp	
137	(03 Thôn)		2. Thôn Mỹ Nhơn	
138			3. Thôn Gò Sạn	
139	V. Huyện Ninh Hải			
140	1. Thị trấn Khánh Hải	1. KP Ninh Chữ 1	1. KP Cà Đú	
141	(10 Khu phố)	2. KP Ninh Chữ 2		
142		3. KP Khánh Chữ 1		
143		4. KP Khánh Chữ 2		
144		5. KP Khánh Giang		
145		6. KP Khánh Sơn 1		
146		7. KP Khánh Sơn 2		
147		8. KP Khánh Tân		
148		9. KP Khánh Hiệp		
149	2. Xã Tri Hải		1. Thôn Khánh Tường	
150	(05 Thôn)		2. Thôn Tri Thủy 1	
151			3. Thôn Tri Thủy 2	
152			4. Thôn Tân An	
153			5. Thôn Khánh Hội	
154	3. Xã Hộ Hải		1. Thôn Đá Bắn	
155	(04 Thôn)		2. Thôn Gò Gũ	
156			3. Thôn Hộ Diêm	
157			4. Thôn Lương Cách	
158	4. Xã Nhơn Hải		1. Thôn Khánh Tân	
159	(06 Thôn)		2. Thôn Mỹ Tường 1	
160			3. Thôn Mỹ Tường 2	
161			4. Thôn Khánh Nhơn 1	
162			5. Thôn Khánh Nhơn 2	
163			6. Thôn Khánh Phước	
164	5. Xã Vĩnh Hải		1. Thôn Mỹ Hoà	1. Thôn Đá Hang
165	(05 Thôn)		2. Thôn Thái An	
166			3. Thôn Vĩnh Hy	
167			4. Thôn Cầu Gậy	
168	6. Xã Thanh Hải		1. Thôn Mỹ Hiệp	
169	(04 Thôn)		2. Thôn Mỹ Tân 1	
170			3. Thôn Mỹ Tân 2	
171			4. Thôn Mỹ Phong	
172	7. Xã Xuân Hải		1. Thôn An Hoà	
173	(09 Thôn)		2. Thôn Thành Sơn	
174			3. Thôn An Xuân 1	

Stt	Tên xã, phường	Các thị trấn, xã, phường, thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận		
		Vùng 1 (Thành thị)	Vùng 2 (Nông thôn)	Vùng 3 (Miền núi, vùng bãi ngang, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn))
175			4. Thôn An Xuân 2	
176			5. Thôn An Xuân 3	
177			6. Thôn An Nhơn	
178			7. Thôn Phước Nhơn 1	
179			8. Thôn Phước Nhơn 2	
180			9. Thôn Phước Nhơn 3	
181	8. Xã Phương Hải		1. Thôn Phương Cựu 1	
182	(03 Thôn)		2. Thôn Phương Cựu 2	
183			3. Thôn Phương Cựu 3	
184	9. Xã Tân Hải		1. Thôn Gò Thao	
185	(04 Thôn)		2. Thôn Gò Đền	
186			3. Thôn Thủy Lợi	
187			4. Thôn Hòn Thiêng	
188	V. Huyện Thuận Nam			
189	1. Xã Phước Hà			1. Thôn Giá
190	(05 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Trà Nô
191				3. Thôn Tân Hà
192				4. Thôn Là A
193				5. Thôn Rò Ôn
194	2. Xã Nhị Hà		1. Thôn Nhị Hà 1	
195	(03 Thôn)		2. Thôn Nhị Hà 2	
196			3. Thôn Nhị Hà 3	
197	3. Xã Phước Nam		1. Thôn Văn Lâm 1	
198	(07 Thôn)		2. Thôn Văn Lâm 2	
199			3. Thôn Văn Lâm 3	
200			4. Thôn Văn Lâm 4	
201			5. Thôn Nho Lâm	
202			6. Thôn Phước Lập	
203			7. Thôn Tam Lang	
204	4. Xã Phước Ninh		1. Thôn Vụ Bồn	
205	(04 Thôn)		2. Thôn Hiếu Thiện	
206			3. Thôn Tân Bồn	
207			4. Thôn Thiện Đức	
208	5. Xã Phước Minh		1. Thôn Quán Thẻ 1	
209	(04 Thôn)		2. Thôn Quán Thẻ 2	
210			3. Thôn Quán Thẻ 3	
211			4. Thôn Lạc Tiến	
212	6. Xã Phước Diêm		1. Thôn Thương Diêm 1	
213	(05 Thôn)		2. Thôn Thương Diêm 2	
214			3. Thôn Lạc Tân 1	
215			4. Thôn Lạc Tân 2	
216			5. Thôn Lạc Tân 3	
217	7. Xã Cà Ná		1. Thôn Lạc Nghiệp 1	
218	(05 Thôn)		2. Thôn Lạc Nghiệp 2	
219			3. Thôn Lạc Sơn 1	
220			4. Thôn Lạc Sơn 2	
221			5. Thôn Lạc Sơn 3	

Stt	Tên xã, phường	Các thị trấn, xã, phường, thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận		
		Vùng 1 (Thành thị)	Vùng 2 (Nông thôn)	Vùng 3 (Miền núi, vùng bãi ngang, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn))
222	8. Xã Phước Dinh			1. Thôn Sơn Hải 1
223	(05 Thôn, xã khu vực III)			2. Thôn Sơn Hải 2
224				3. Thôn Từ Thiện
225				4. Thôn Vĩnh Tường
226				5. Thôn Bầu Ngự
227	V. Huyện Ninh Phước	14 khu phố	38 thôn	13 thôn, 01 KP
228	1. Xã Phước Thái		1. Thôn Như Bình	1. Thôn Tà Dương
229	(08 Thôn)		2. Thôn Đá Trắng	
230			3. Thôn Thái Dao	
231			4. Thôn Hoài Trung	
232			5. Thôn Như Ngọc	
233			6. Thôn Thái Hòa	
234			7. Thôn Hoài Ni	
235	2. Xã Phước Vinh		1. Thôn Liên Sơn 1	1. Thôn Liên Sơn 2
236	(05 Thôn)		2. Thôn Bảo Vinh	
237			3. Thôn Phước An 1	
238			4. Thôn Phước An 2	
239	3. Xã Phước Sơn		1. Thôn PhướcThiện 1	
240	(06 Thôn)		2. Thôn PhướcThiện 2	
241			3. Thôn PhướcThiện 3	
242			4. Thôn Ninh Quý 1	
243			5. Thôn Ninh Quý 2	
244			6. Thôn Ninh Quý 3	
245	4. Xã Phước Thuận		1. Thôn Thuận Hoà	
246	(07 Thôn)		2. Thôn Thuận Lợi	
247			3. Thôn Phước Khánh	
248			4. Thôn Phước Lợi	
249			5. Thôn Vạn Phước	
250			6. Thôn Hiệp Hoà	
251			7. Thôn Phú Nhuận	
252	5. Xã Phước Hải		1. Thôn Từ Tâm 1	
253	(04 Thôn)		2. Thôn Từ Tâm 2	
254			3. Thôn Hòa Thủy	
255			4. Thôn Thành Tín	
256	6. Xã Phước Hữu		1. Thôn Hữu Đức	
257	(07 Thôn)		2. Thôn Tân Đức	
258			3. Thôn Thành Đức	
259			4. Thôn Hậu sanh	
260			5. Thôn La Chữ	
261			6. Thôn Mông Đức	
262			7. Thôn Nhuận Đức	
263	7. Xã Phước Hậu		1. Thôn Hiếu Lễ	
264	(07 Thôn)		2. Thôn Phước Đồng 1	
265			3. Thôn Phước Đồng 2	
266			4. Thôn Hoài Nhơn	
267			5. Thôn Chát Thường	
268			6. Thôn Trường Sanh	

Stt	Tên xã, phường	Các thị trấn, xã, phường, thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận		
		Vùng 1 (Thành thị)	Vùng 2 (Nông thôn)	Vùng 3 (Miền núi, vùng bãi ngang, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn))
269			7. Thôn Trường Thọ	
270	8. Xã An Hải		1. Thôn Tuấn Tú	
271	(07 Thôn)		2. Thôn Nam Cương	
272			3. Thôn Hoà Thạnh	
273			4. Thôn An Thạnh 1	
274			5. Thôn An Thạnh 2	
275			6. Thôn Long Bình 1	
276			7. Thôn Long Bình 2	
277	9. Thị trấn Phước Dân	1. Phú Quý: KP 1,2,3,4,5,14		
278	(15 Khu phố)	2. Bình Quý: KP 8,9,10,15		
279		3. Mỹ Nghiệp: KP 11,13		
280		4. Vĩnh Thuận: KP 7, 12		
281		5. KP Chung Mỹ: KP 6		

- Các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo khi được cấp có thẩm quyền công nhận lên phường, thị trấn hoặc đạt chuẩn nông thôn mới, thì thôi hưởng chính sách áp dụng đối với xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo kể từ ngày Quyết định của cấp thẩm quyền công nhận có hiệu lực (sẽ chuyển về áp dụng thành vùng 1 hoặc vùng 2 tương ứng tại các địa bàn).

- Các xã khu vực III nếu được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới sẽ thôi hưởng các chính sách áp dụng đối với xã khu vực III kể từ ngày Quyết định của cấp có thẩm quyền công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới có hiệu lực (sẽ chuyển về áp dụng thành vùng 1 hoặc vùng 2 tương ứng tại các địa bàn).

- Trong trường hợp có văn bản mới thay thế văn bản này hoặc các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước có văn bản thay đổi hoặc điều chỉnh thôn đặc biệt khó khăn, khu vực III thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hoặc một số địa bàn chuyển thành khu vực đô thị thì các cơ quan, địa phương, đơn vị chủ động điều chỉnh vùng 3 thành vùng 1, vùng 2 tương ứng hoặc vùng 1, vùng 2 sang vùng 2, vùng 3 tương ứng để thực hiện theo văn bản mới đó./.